

TỪ ĐƠN VỊ SINH KẾ ĐẾN KHÔNG GIAN THƯƠNG LƯỢNG CÁ NHÂN: NHỮNG BIẾN ĐỔI TRONG LỐI SỐNG, GIÁ TRỊ VÀ CHUẨN MỰC GIA ĐÌNH VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KỲ

LÂM BẢO ANH^(*)

Phân loại ngành: Triết học-Chính trị học-Xã hội học

Tóm tắt: Bài viết phân tích biến đổi lối sống, giá trị và chuẩn mực gia đình Việt Nam từ nông nghiệp truyền thống đến bối cảnh đô thị hóa, già hóa và số hóa. Nghiên cứu sử dụng tiếp cận lịch sử - so sánh, dựa trên dữ liệu thứ cấp từ điều tra dân số, khảo sát, văn bản pháp luật và tài liệu học thuật mới. Kết quả cho thấy gia đình chuyển từ đại gia đình phụ hệ gắn với kinh tế hộ và nghĩa vụ huyết tộc sang gia đình hạt nhân, hai nguồn thu, xuyên địa phương và kết nối số. Hệ giá trị dịch chuyển từ thứ bậc, phục tùng và hy sinh sang sự kết hợp giữa tình cảm, đầu tư cho con cái, tự chủ cá nhân và thương lượng trong quan hệ vợ chồng, cha mẹ và con cái. Tuy nhiên, hiện đại hóa không xóa bỏ khuôn mẫu cũ; bất bình đẳng giới trong lao động chăm sóc, bạo lực gia đình và ưa thích con trai vẫn hiện diện. Bài viết lập luận gia đình Việt Nam biến đổi theo logic tái tổ hợp chọn lọc giữa truyền thống và hiện đại, thay vì thay thế tuyến tính. Từ đó, nghiên cứu đề xuất phát triển hạ tầng chăm sóc, hỗ trợ cân bằng công việc và gia đình, củng cố gia đình di cư và thúc đẩy bình đẳng giới theo vòng đời trong bối cảnh già hóa nhanh.

Từ khóa: *Biến đổi xã hội; Chuẩn mực gia đình; Gia đình Việt Nam; Giá trị gia đình; Lối sống.*

FROM LIVELIHOOD UNITS TO THE SPACES OF INDIVIDUAL NEGOTIATION: CHANGES IN THE LIFESTYLE, VALUES, AND FAMILY NORMS OF VIETNAMESE FAMILIES ACROSS HISTORICAL PERIODS

Abstract: This article analyzes transformations in the lifestyles, values, and family norms of Vietnamese families from traditional agricultural society to the contemporary context of urbanization, population aging, and digitalization. The study adopts a historical-comparative approach, drawing on secondary data from population censuses, surveys, legal documents, and recent academic literature. The findings show that the Vietnamese family has shifted from a patriarchal extended-family model rooted in household-based production and kinship obligations toward nuclear, dual-income, translocal, and digitally connected family forms. The value system has also moved from hierarchy, obedience, and self-sacrifice toward a combination of emotional intimacy, investment in children, individual autonomy, and negotiation in spousal and intergenerational relationships. However, modernization has not eliminated older patterns; gender inequality in care work, domestic violence, and son preference remains persistent. The article argues that Vietnamese families are changing through a logic of

^(*) Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.

selective recombination between tradition and modernity, rather than through linear replacement. On this basis, the study proposes the development of care infrastructure, support for work-family balance, the strengthening of migrant families, and the promotion of life-course gender equality in the context of rapid population aging.

Keywords: *Family norms; Family values; Lifestyle; Social transformation; Vietnamese families.*

Ngày nhận bài: 06/4/2026; Ngày gửi phản biện: 07/4/2026; Ngày sửa chữa: 28/5/2026; Ngày duyệt đăng bài: 08/6/2026.

1. Đặt vấn đề

Gia đình là thiết chế trung tâm của đời sống xã hội Việt Nam, nơi diễn ra đồng thời các quá trình tái sản xuất sinh học, tái sản xuất văn hóa và tái sản xuất đạo đức. Tuy nhiên, gia đình không phải là một cấu trúc bất biến. Trong hơn một thế kỷ qua, Việt Nam đã trải qua những dịch chuyển lớn về chế độ chính trị, mô hình kinh tế, chiến tranh, tái thiết, cải cách thị trường, di cư, đô thị hóa, toàn cầu hóa và gần đây là số hóa đời sống thường nhật. Mỗi bước ngoặt đó đều để lại dấu ấn sâu đậm lên cách các thành viên cùng sống, cùng lao động, cùng chăm sóc nhau, cũng như lên những chuẩn mực quy định điều gì được xem là “đúng”, “tốt” và “phải làm” trong gia đình.

Bài viết đặt ra ba câu hỏi nghiên cứu. Thứ nhất, lối sống gia đình Việt Nam đã biến đổi như thế nào qua các thời kỳ lịch sử lớn? Thứ hai, những giá trị cốt lõi nào được duy trì, điều chỉnh hoặc thay thế trong quá trình chuyển đổi từ xã hội nông nghiệp sang xã hội thị trường và số hóa? Thứ ba, các chuẩn mực về hôn nhân, sinh con, quyền uy, bình đẳng giới và trách nhiệm chăm sóc đang vận động theo hướng nào, và đâu là các nghịch lý nổi bật của quá trình này?

Mục tiêu của nghiên cứu không phải là dựng lại toàn bộ lịch sử gia đình Việt Nam theo nghĩa biên niên, mà là xây dựng một diễn giải xã hội học - lịch sử về động thái thay đổi của gia đình dưới tác động của các biến đổi cơ cấu. Trên cơ sở đó, bài viết kỳ vọng đóng góp vào thảo luận học thuật về biến đổi gia đình ở các xã hội đang chuyển đổi, đồng thời cung cấp luận cứ cho thiết kế chính sách gia đình theo hướng thực chứng, nhạy cảm giới và phù hợp với vòng đời.

2. Cơ sở lý luận và tổng quan tình hình nghiên cứu

Ba khái niệm trung tâm của bài viết được hiểu theo nghĩa phân tích. Trong nghiên cứu này, ba khái niệm “lối sống gia đình”, “giá trị gia đình” và “chuẩn mực gia đình” được tiếp cận từ truyền thống xã hội học gia đình và lý thuyết giá trị - chuẩn mực xã hội. Trước hết, “lối sống gia đình” được hiểu gần với khái niệm family practices của Morgan, theo đó gia đình không chỉ là một thiết chế cố định mà còn được kiến tạo và tái tạo thông qua các thực hành thường nhật như cư trú, chăm sóc, nuôi dạy con cái, tổ chức sinh kế, tiêu dùng và tương tác giữa các thế hệ (Morgan, 1996). Trên cơ sở đó, bài viết sử dụng “lối sống gia đình” như một khái niệm làm việc để chỉ cách thức các hộ gia đình tổ chức đời sống hằng ngày, bao gồm hình thức cư trú, phân bổ thời gian, tổ chức lao động - sinh kế, tiêu dùng, chăm sóc người phụ thuộc và duy trì quan hệ thân thuộc.

“Giá trị gia đình” được xây dựng từ khái niệm giá trị trong lý thuyết của Schwartz, theo đó giá trị là những định hướng mang tính mong muốn, có chức năng định hướng lựa chọn, hành vi và đánh giá xã hội (Schwartz, 2012). Trong phạm vi bài viết, “giá trị gia đình” được định nghĩa là những quan niệm được các thành viên hoặc cộng đồng xem là đáng mong muốn, đáng bảo vệ trong đời sống gia đình, chẳng hạn hiếu kính, hòa thuận, danh dự, gắn kết tình cảm, bình đẳng giới, trách nhiệm liên thế hệ và quyền tự chủ cá nhân.

Cuối cùng, “chuẩn mực gia đình” được đặt trong khung lý thuyết về chuẩn mực xã hội, tức các quy tắc, kỳ vọng và áp lực xã hội định hướng hành vi của cá nhân trong một nhóm hay cộng đồng (Bicchieri, 2006). Theo nghĩa làm việc của bài viết, “chuẩn mực gia đình” là hệ thống kỳ vọng quy định vai trò, quyền hạn và nghĩa vụ của các thành viên trong gia đình, thể hiện qua các quy tắc về lựa chọn bạn đời, tuổi kết hôn, số con, phân công việc nhà, trách nhiệm phụng dưỡng cha mẹ, chăm sóc con cái và phương thức xử lý xung đột trong gia đình. Ba bình diện này có liên hệ chặt chẽ nhưng không đồng nhất: lối sống có thể thay đổi nhanh do điều kiện vật chất; giá trị có thể dịch chuyển chậm hơn; còn chuẩn mực thường chịu sức ỳ mạnh của văn hóa và thể chế.

Về mặt lý thuyết, bài viết tiếp cận biến đổi gia đình từ sự kết hợp giữa ba mạch phân tích. Thứ nhất là luận điểm hiện đại hóa, nhấn mạnh tác động của công nghiệp hóa, đô thị hóa, giáo dục và chuyển dịch nghề nghiệp lên xu hướng hạt nhân hóa hộ gia đình, trì hoãn hôn nhân và giảm mức sinh. Thứ hai là tiếp cận cá nhân hóa và tính phản tư, cho rằng trong bối cảnh xã hội hậu truyền thống, cá nhân ngày càng có nhiều không gian lựa chọn lộ trình đời sống, từ đó hôn nhân và gia đình dần trở thành quan hệ dựa trên thương lượng hơn là thuần túy phục tùng. Thứ ba là tiếp cận giới và thực hành gia đình, nhấn mạnh rằng quyền lực trong gia đình không biến mất cùng hiện đại hóa mà được tái cấu trúc trong các thực hành chăm sóc, quản lý thu nhập, làm cha, làm mẹ và phân chia lao động tái sản xuất (Knodel et al., 2005; Teerawichitchainan et al., 2010; Vu, 2021).

Trong trường hợp Việt Nam, cách nhìn nhị nguyên giữa “truyền thống” và “hiện đại” thường không đủ để giải thích quá trình biến đổi. Các công trình nền tảng về gia đình Việt Nam đã cho thấy cấu trúc gia đình truyền thống gắn chặt với chế độ phụ hệ, cư trú theo phía chồng, nghĩa vụ hiếu kính và logic kinh tế - đạo đức của hộ gia đình nông nghiệp (Jamieson, 1986; Bích, 1999). Tuy nhiên, các nghiên cứu về thời kỳ hậu chiến và Đổi mới lại chỉ ra rằng ngay cả khi nhà nước xã hội chủ nghĩa thúc đẩy bình đẳng giới và hôn nhân tự nguyện, quyền lực giới và thứ bậc thế hệ vẫn tiếp tục hiện diện trong những hình thức ít trực diện hơn (Werner, 2009; Jayakody & Huy, 2009). Điều này gợi ý rằng biến đổi gia đình ở Việt Nam nên được hiểu như quá trình tái tổ hợp chọn lọc: những giá trị cũ không biến mất hoàn toàn mà được diễn giải lại dưới những điều kiện thể chế và thị trường mới.

Tổng quan nghiên cứu những năm gần đây tiếp tục làm rõ tính đa tầng của biến đổi gia đình Việt Nam. Jayakody và Huy (2012) cho thấy hôn nhân ở Việt Nam chuyển từ chỗ chịu chi phối mạnh của gia đình và cộng đồng sang nhấn mạnh hơn đến tình yêu, sự hòa hợp và quyết định cá nhân, dù ảnh hưởng của cha mẹ vẫn còn lớn. Vu (2018) chứng minh thanh niên Việt Nam coi hôn nhân ngày càng gắn với tình cảm, sự tôn trọng và ổn định kinh tế, thay vì chỉ là nghĩa vụ xã hội. Trong khi đó, các nghiên cứu về phân công

lao động gia đình và làm cha cho thấy nam giới có tham gia nhiều hơn vào chăm sóc con cái và quản lý đời sống gia đình, nhưng phụ nữ vẫn gánh phần lớn lao động nhà và lao động chăm sóc vô hình (Jayakody & Phuong, 2013; Vu, 2021).

Một hướng nghiên cứu khác tập trung vào những thách thức mới của gia đình đương đại. Nguyễn Hữu Minh (2024) nhấn mạnh các sức ép đồng thời từ di cư, việc làm bấp bênh, già hóa dân số, bạo lực gia đình và sự giằng co giữa chuẩn mực truyền thống với lối sống mới (Nguyen, 2024). Nghiên cứu của Nguyen và cộng sự (2024) về gia đình đô thị cho thấy internet và nền tảng số không chỉ mở rộng không gian giao tiếp giữa cha mẹ và con cái mà còn làm phát sinh dạng kiểm soát, xung đột và tái thương lượng mới trong gia đình. Song song với đó, các công trình về nam tính và bạo lực giới cho thấy sự chuyển đổi chuẩn mực nam giới ở Việt Nam diễn ra không đồng đều; bình đẳng giới trong diễn ngôn có thể tăng lên nhưng không tự động chuyển thành bình đẳng trong thực hành (An et al., 2022).

Từ tổng quan trên có thể thấy, tri thức hiện có tuy phong phú nhưng còn phân mảnh theo chủ đề, nhóm tuổi, vùng và giai đoạn. Bài viết này kế thừa các nghiên cứu đi trước nhưng lựa chọn một góc nhìn tích hợp hơn: đặt lối sống, giá trị và chuẩn mực vào cùng một trục phân tích lịch đại, qua đó nhận diện những gì thực sự đổi thay, những gì đổi thay nửa vời, và những gì được giữ lại nhưng dưới hình thức khác.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết là một nghiên cứu định tính dựa trên phân tích tài liệu thứ cấp, kết hợp tiếp cận lịch sử - so sánh với phân tích chủ đề. Nguồn tư liệu được lựa chọn có chủ đích từ ba nhóm chính. Nhóm thứ nhất gồm các công trình nền tảng về gia đình Việt Nam và các xã hội Đông Á có ảnh hưởng trực tiếp đến tranh luận về phụ hệ, hôn nhân, giới và quan hệ liên thế hệ. Nhóm thứ hai gồm các nghiên cứu công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín hoặc nhà xuất bản học thuật về những chủ đề cụ thể như phân công lao động gia đình, làm cha, ý nghĩa của hôn nhân, bạo lực gia đình, nam tính và giao tiếp trong gia đình số hóa. Nhóm thứ ba gồm dữ liệu chính thức từ điều tra dân số, chuyên khảo dân số, khảo sát xã hội và văn bản pháp luật liên quan đến hôn nhân, bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực gia đình.

Tiêu chí chọn tài liệu được xác lập theo bốn nguyên tắc: (i) liên quan trực tiếp đến bối cảnh Việt Nam; (ii) có khả năng phản ánh được ít nhất một trong ba chiều cạnh phân tích là lối sống, giá trị hoặc chuẩn mực gia đình; (iii) có độ tin cậy học thuật hoặc thể chế cao; và (iv) giúp so sánh được giữa các giai đoạn. Thay vì theo đuổi một tổng quan hệ thống theo giao thức hẹp, bài viết lựa chọn hình thức tổng quan phân tích có chủ đích nhằm phục vụ mục tiêu diễn giải dài hạn. Cách làm này phù hợp với một chủ đề mang tính lịch sử xã hội, nơi dữ liệu định lượng, chính sách và tư liệu học thuật cần được đọc trong quan hệ với nhau chứ không chỉ được cộng gộp cơ học.

Phân tích được thực hiện qua ba bước. Bước thứ nhất là phân kỳ lịch sử dựa trên các điểm ngoặt thể chế và kinh tế - xã hội có ảnh hưởng lớn đến gia đình Việt Nam: giai đoạn nông nghiệp - tiền hiện đại; giai đoạn cách mạng, chiến tranh và kinh tế kế hoạch hóa; giai đoạn Đổi mới và chuyển đổi thị trường; giai đoạn hội nhập sâu, già hóa dân số và số hóa. Bước thứ hai là mã hóa chủ đề theo ba trục: (a) lối sống gia đình; (b) giá trị

gia đình; và (c) chuẩn mực gia đình. Bước thứ ba là đối chiếu chéo giữa các phát hiện định tính với các chỉ báo dân số - xã hội để kiểm tra tính nhất quán và nhận diện độ trễ giữa biến đổi thực hành với biến đổi chuẩn mực.

Phương pháp này có ba ưu điểm. Một là cho phép nối kết dữ liệu ở các thang khác nhau, từ cấp vi mô của đời sống hàng ngày đến cấp vĩ mô của thể chế và dân số. Hai là giúp tránh cách hiểu tuyến tính về hiện đại hóa gia đình, thay vào đó nhận diện được những vùng chồng lấn và nghịch lý. Ba là tạo cơ sở để diễn giải các hiện tượng đương đại như gia đình xuyên địa phương, hôn nhân thương lượng, chăm sóc qua nền tảng số hay khủng hoảng chăm sóc trong bối cảnh già hóa. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng có giới hạn: bài viết không thay thế cho khảo sát điền dã theo vùng, không bao quát hết khác biệt dân tộc - tôn giáo, và không nhằm lượng hóa quan hệ nhân quả giữa từng biến số xã hội với từng kết cục gia đình. Những giới hạn này được xem như hướng mở cho các nghiên cứu tiếp theo.

4. Kết quả nghiên cứu và phân tích

Trên cơ sở phân kỳ lịch sử đã nêu, phần này phân tích biến đổi gia đình Việt Nam qua bốn cấu hình lớn. Bảng 1 cung cấp cái nhìn khái quát về sự thay đổi của bối cảnh xã hội, lối sống và hệ giá trị - chuẩn mực qua từng giai đoạn, trước khi đi vào phân tích chi tiết.

Bảng 1: Bốn cấu hình lịch sử của gia đình Việt Nam theo lối sống, giá trị và chuẩn mực

Giai đoạn	Bối cảnh chủ đạo	Lối sống gia đình	Giá trị và chuẩn mực nổi bật
Trước 1945	Kinh tế nông nghiệp, làng xã, phụ hệ	Đại gia đình, đồng cư - đồng lao động, sinh kế gắn với hộ	Hiếu kính, thứ bậc, hôn nhân do gia đình định hướng, ưu tiên nối dõi và danh dự gia tộc
1945-1985	Cách mạng, chiến tranh, kế hoạch hóa	Gia đình là nơi hấp thụ rủi ro, phân tán vì chiến tranh nhưng vẫn là điểm tựa sinh tồn	Bình đẳng giới được khẳng định trong diễn ngôn; trách nhiệm tập thể tăng; phụ nữ gánh kép công - tư
1986-2006	Đổi mới, thị trường hóa, đô thị hóa, di cư	Hạt nhân hóa, gia đình hai nguồn thu, đầu tư giáo dục và tiêu dùng	Tăng vai trò của tình cảm và lựa chọn cá nhân; chuẩn mực giới nói lỏng nhưng chưa cân bằng
Từ 2007 đến nay	Hội nhập sâu, già hóa dân số, số hóa	Gia đình mạng lưới, xuyên địa phương, kết nối số, chăm sóc phân tán	Tự chủ và thương lượng tăng; chuẩn mực mềm hơn; song bạo lực giới, ưa thích con trai và bất bình đẳng chăm sóc còn tồn tại

Nguồn: Tác giả tổng hợp và hệ thống hóa từ Jamieson (1986), Bich (1999), Werner (2009), Jayakody & Huy (2009, 2012), cùng các nghiên cứu gần đây về gia đình Việt Nam.

4.1. Gia đình truyền thống: đơn vị sinh kế, huyết tộc và thứ bậc

Trong xã hội nông nghiệp truyền thống, gia đình Việt Nam trước hết là một đơn vị sinh kế. Sản xuất, tiêu dùng, tích lũy, thừa kế và chăm sóc gần như không tách rời nhau mà cùng diễn ra trong phạm vi gia đình hoặc họ tộc. Mô hình phổ biến là gia đình phụ hệ, cư trú theo phía chồng, trong đó tính liên tục của dòng họ nội đóng vai trò nền tảng đối với quyền lực, thừa kế và địa vị của các thành viên nam giới. Theo Jamieson (1986), gia đình truyền thống ở Việt Nam được tổ chức quanh một hệ chuẩn mực nhấn mạnh hiếu kính, trật tự thế hệ, tính chính danh của hôn nhân và sự tuân phục của phụ nữ trong quan hệ vợ chồng. Bich (1999) cũng cho thấy ở đồng bằng sông Hồng, hộ gia đình không chỉ là đơn vị cư trú mà còn là đơn vị đạo đức, nơi danh dự của gia đình gắn với hành vi của từng cá nhân.

Lối sống gia đình ở giai đoạn này vì thế mang đặc trưng cộng cư và cộng lao động. Quy mô hộ lớn giúp phân bổ lao động nông nghiệp, chăm sóc trẻ em, phụng dưỡng người già và quản lý tài sản. Giá trị trung tâm là sự hòa thuận, vâng lời, gìn giữ danh tiếng gia đình và bảo đảm sự tiếp nối của dòng tộc. Chuẩn mực hôn nhân ưu tiên tính tương thích về gia cảnh, đạo đức, lao động và quan hệ họ hàng hơn là cảm xúc cá nhân. Hôn nhân thường được xem là việc của hai gia đình; lựa chọn bạn đời chịu ảnh hưởng mạnh của cha mẹ và cộng đồng. Trong cấu trúc đó, phụ nữ thường vừa là người gánh phần lớn lao động tái sản xuất, vừa bị giới hạn khả năng kiểm soát tài sản và quyết định sinh sản.

Tuy vậy, không nên tuyệt đối hóa hình ảnh “truyền thống” như một hệ thống hoàn toàn đóng kín. Ngay trong xã hội nông nghiệp, gia đình Việt Nam đã chứa đựng những dạng thích ứng linh hoạt trước chiến tranh, đói kém, di cư mùa vụ và biến động chính trị. Hơn nữa, nghiên cứu về tâm lý ưa thích con trai cho thấy nhiều thực hành có vẻ “cổ truyền” thực chất được duy trì vì chúng được nâng đỡ bởi chế độ phụ hệ, cư trú theo phía chồng và nghĩa vụ thờ cúng tổ tiên, chứ không đơn thuần là do niềm tin văn hóa trừu tượng (UNFPA, 2011). Nói cách khác, nền tảng giá trị của gia đình truyền thống luôn gắn chặt với cơ sở vật chất và thiết chế xã hội của nó.

4.2. Giai đoạn 1945-1985: cách mạng, chiến tranh và tái cấu trúc chuẩn mực gia đình

Từ sau Cách mạng Tháng Tám, đặc biệt trong các thập niên chiến tranh và thời kỳ kế hoạch hóa, gia đình Việt Nam bước vào một pha biến đổi quan trọng. Một mặt, nhà nước cách mạng thúc đẩy hôn nhân tự nguyện, lên án cưỡng ép hôn nhân, khẳng định quyền bình đẳng của phụ nữ và huy động mạnh phụ nữ tham gia lao động sản xuất, chính trị và kháng chiến. Mặt khác, chiến tranh kéo dài, thiếu hụt vật chất và cơ chế phân phối tập trung lại khiến gia đình tiếp tục là nơi hấp thụ rủi ro và bảo đảm sinh tồn cho các thành viên. Jayakody & Huy (2009) cho thấy lịch sử chiến tranh, chia cắt và tái thống nhất đã làm thay đổi mạnh tổ chức đời sống gia đình ở miền Bắc, nhưng không xóa hẳn tầm quan trọng của mạng lưới thân tộc và trách nhiệm liên thế hệ.

Lối sống gia đình trong giai đoạn này chịu dấu ấn của tính tập thể và sự tiết chế. Nhiều gia đình phải sống trong điều kiện nhà ở chật hẹp, phân tán lao động theo yêu cầu kháng chiến hoặc sản xuất tập thể, và tổ chức việc nuôi dạy con cái theo tinh thần hy sinh cho lợi ích chung. Giá trị gia đình vì vậy có sự đan cài giữa hai hệ chuẩn: hệ giá trị

cách mạng nhấn mạnh bình đẳng, công hiến và kỷ luật xã hội; và hệ giá trị truyền thống nhấn mạnh hiếu thảo, trật tự thế hệ và trách nhiệm với họ hàng. Werner (2009) chỉ ra rằng trong bối cảnh hậu cách mạng, nhà nước không đơn thuần thay thế gia đình truyền thống mà thường xuyên can thiệp để tái định nghĩa vai trò của giới, sinh đẻ và trách nhiệm đạo đức trong khuôn khổ xã hội chủ nghĩa.

Đây cũng là giai đoạn xuất hiện một nghịch lý vẫn còn ảnh hưởng đến hiện tại: bình đẳng giới được khẳng định mạnh trong diễn ngôn pháp lý và chính trị, nhưng việc nhà và chăm sóc gia đình không vì thế mà được phân chia cân bằng. Phụ nữ vừa làm việc ngoài xã hội vừa tiếp tục chịu trách nhiệm chính trong tái sản xuất hàng ngày. Knodel và cộng sự (2005) và các nghiên cứu về phân công lao động theo thế hệ cho thấy dấu ấn của thời kỳ kháng chiến và huy động tập thể đã góp phần làm tăng sự hiện diện của phụ nữ trong không gian công cộng, song đồng thời tạo nên hình mẫu “người phụ nữ gánh kếp” kéo dài sang thời kỳ Đổi mới. Vì vậy, giai đoạn 1945-1985 có thể được xem là thời đoạn mà chuẩn mực gia đình truyền thống bị thách thức mạnh mẽ nhưng chưa được thay thế bằng một mô hình bình đẳng thực hành.

4.3. Giai đoạn 1986-2009: Đổi mới, thị trường hóa và sự nổi lên của gia đình hạt nhân thương lượng

Đổi mới đánh dấu bước ngoặt quyết định trong biến đổi gia đình Việt Nam. Sự chuyển đổi sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mở rộng cơ hội việc làm phi nông nghiệp, gia tăng di cư nông thôn - đô thị và mở cửa văn hóa đã làm thay đổi cả điều kiện vật chất lẫn chân trời kỳ vọng của các gia đình. Nếu gia đình truyền thống chủ yếu được tổ chức quanh lao động nông nghiệp và nghĩa vụ huyết tộc thì gia đình thời Đổi mới ngày càng phải ứng phó với rủi ro thị trường, đầu tư giáo dục, tích lũy tiêu dùng và di chuyển giữa các không gian sống - làm việc khác nhau. Korinek (2004) chỉ ra rằng trong bối cảnh thị trường mở rộng ở miền Bắc, lao động có thu nhập của phụ nữ trở nên đặc biệt quan trọng đối với chiến lược tiến thân của hộ gia đình, nhất là thông qua đầu tư cho con cái.

Sự thay đổi điều kiện kinh tế kéo theo chuyển dịch trong lối sống. Gia đình hạt nhân trở nên phổ biến hơn tại đô thị và các vùng công nghiệp hóa; hôn nhân có xu hướng dựa nhiều hơn vào tình cảm và lựa chọn cá nhân; kỳ vọng về chất lượng con cái dần thay cho logic “đông con, nhiều lao động”. Các công trình của Jayakody & Huy (2012) cho thấy quyết định kết hôn ở Việt Nam ngày càng chịu ảnh hưởng của mong muốn hòa hợp cá nhân, trong khi vai trò của cha mẹ chuyển từ quyết định trực tiếp sang tham vấn, thương lượng hoặc phê chuẩn. Vu (2018) tiếp tục chứng minh rằng đối với giới trẻ, hôn nhân không còn chỉ là nghĩa vụ trưởng thành mà còn là dự án cảm xúc và kinh tế, gắn với ổn định nghề nghiệp, sự tôn trọng lẫn nhau và khả năng cùng phát triển.

Tuy nhiên, gia đình thương lượng không đồng nghĩa với gia đình bình đẳng. Trong thời kỳ này, phụ nữ đạt được nhiều cơ hội hơn về học vấn, việc làm và quyền thương lượng trong hôn nhân, nhưng gánh nặng việc nhà và chăm sóc vẫn chủ yếu đặt trên vai họ. Teerawichitchainan và cộng sự (2010) cho thấy nam giới trong các cuộc hôn nhân gần đây

tham gia nhiều hơn vào chăm sóc con cái và quản lý ngân sách so với trước, song tỉ lệ đóng góp của họ vào các việc nhà thường nhật vẫn thấp hơn đáng kể so với phụ nữ. Nói cách khác, lối sống gia đình thay đổi nhanh hơn chuẩn mực giới. Gia đình thời Đổi mới vì thế mang tính lai ghép: vừa có tính hiện đại của tính toán giáo dục, tiêu dùng và tự chủ cá nhân, vừa bảo lưu logic truyền thống của trách nhiệm giới và kỳ vọng hiếu thảo.

Bên cạnh diễn giải định tính, Bảng 2 tổng hợp một số chỉ báo dân số - xã hội tiêu biểu giúp nhận diện rõ hơn mức độ và hướng đi của những biến đổi gia đình Việt Nam trong giai đoạn gần đây.

Bảng 2: Một số chỉ báo dân số - xã hội về biến đổi gia đình Việt Nam

Chỉ báo	Chỉ báo chính	Năm	Hàm ý phân tích
Quy mô hộ trung bình	3,8 người/hộ (2009) -> 3,6 người/hộ (2019)	2009-2019	Xu hướng thu nhỏ hộ và hạt nhân hóa tăng
Tuổi kết hôn trung bình lần đầu	24,5 tuổi (2009) -> 25,2 tuổi (2019)	2009-2019	Kéo dài giáo dục, lập nghiệp và thương lượng hôn nhân
Dân số từ 60 tuổi trở lên	8,68% -> 11,86%	2009-2019	Áp lực chăm sóc người cao tuổi tăng nhanh
Người cao tuổi sống một mình	9,68% -> 13,74%	2009-2019	Hiếu thảo chuyển từ đồng cư sang chăm sóc linh hoạt
Tổng tỷ suất sinh	2,09 toàn quốc; 1,56 ở Đông Nam Bộ; 1,80 ở Đồng bằng sông Cửu Long	2019	Mức sinh phân hóa mạnh theo vùng phát triển
Bạo lực/ chuẩn mực phụ hệ	62,9% phụ nữ từng có bạn đời trải qua ít nhất một dạng bạo lực; 27,0% phụ nữ đồng ý “vợ tốt phải vâng lời chồng”	2019	Chuẩn mực phụ hệ còn sức bền lớn
Tỷ số giới tính khi sinh	111,5 bé trai/100 bé gái	2019	Tâm lý ưa thích con trai được tái sản xuất bằng công nghệ hiện đại

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ General Statistics Office of Viet Nam & United Nations Population Fund (2020, 2021a, 2021b), Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs, General Statistics Office, & United Nations Population Fund (2020), cùng United Nations Population Fund (2021).

4.4. Từ năm 2010 đến nay: gia đình mạng lưới, già hóa dân số và số hóa quan hệ thân thuộc

Từ sau giai đoạn hội nhập sâu, biến đổi gia đình Việt Nam diễn ra trong điều kiện vừa thuận lợi vừa căng thẳng hơn. Dữ liệu điều tra dân số cho thấy quy mô hộ gia đình tiếp tục thu nhỏ; năm 2019, Việt Nam có gần 26,9 triệu hộ với quy mô trung bình 3,6 người, giảm so với năm 2009 (General Statistics Office of Viet Nam - GSO & United Nations Population Fund - UNFPA, 2020). Tuổi kết hôn trung bình lần đầu cũng tăng lên, phản ánh quá trình kéo dài giáo dục, gia tăng kỳ vọng nghề nghiệp và sự dịch chuyển chuẩn mực về thời điểm lập gia đình. Đồng thời, mức sinh toàn quốc duy trì quanh mức thay thế nhưng phân hóa mạnh theo vùng; chuyên khảo về mức sinh cho thấy, năm 2019 tổng tỷ suất sinh là 2,09 con/phụ nữ, song vùng Đông Nam Bộ chỉ đạt 1,56 và Đồng bằng sông Cửu Long là 1,80 (GSO & UNFPA, 2021b). Ngo (2020) cũng chỉ ra rằng chính sách hai con và tâm lý ưa thích con trai đã tương tác phức tạp với quyết định sinh sản và lựa chọn lao động của phụ nữ trong thời kỳ cải cách. Những chỉ báo này cho thấy gia đình Việt Nam không còn vận hành theo một logic sinh sản thống nhất mà ngày càng chịu tác động của điều kiện lao động, chi phí sống và quỹ đạo di cư khác nhau.

Song song với xu hướng thu nhỏ hộ là quá trình già hóa dân số và tái cấu trúc chăm sóc. Tỷ lệ người từ 60 tuổi trở lên tăng từ 8,68% năm 2009 lên 11,86% năm 2019; đáng chú ý, tỷ lệ người cao tuổi sống một mình và sống chỉ với vợ/chồng đều tăng lên rõ rệt (GSO & UNFPA, 2021a). Điều này cho thấy chuẩn mực “sống chung để phụng dưỡng” đang dần nhường chỗ cho những mô hình phụng dưỡng linh hoạt hơn, trong đó nghĩa vụ hiếu thảo được thực hiện qua gửi tiền, đi lại, gọi điện, luân phiên chăm sóc hoặc thuê dịch vụ, thay vì nhất thiết phải đồng cư. Gia đình vì thế ngày càng mang tính “mạng lưới” hơn là chỉ là một đơn vị đồng cư cố định.

Bối cảnh chuyển đổi số tiếp tục thúc đẩy quá trình tái cấu trúc này. Nguyen và cộng sự (2024) cho thấy internet và điện thoại thông minh đã mở rộng không gian tương tác giữa cha mẹ và con cái ở gia đình đô thị, giúp duy trì liên lạc, theo dõi việc học và biểu đạt tình cảm trong điều kiện nhịp sống phân tán. Tuy nhiên, công nghệ cũng tạo ra dạng kiểm soát mới, nhất là đối với thanh thiếu niên, và làm gia tăng xung đột về quyền riêng tư, thời gian sử dụng thiết bị và quyền tự chủ cá nhân. Nói cách khác, công nghệ không làm “tan rã” gia đình mà tái định dạng gia đình thành một cấu trúc vừa gần gũi vừa phân tán, vừa kết nối thường xuyên vừa có nguy cơ xung đột mới.

Trong lĩnh vực giá trị và chuẩn mực, xu hướng đương đại cho thấy sự mở rộng của tính cá nhân đi kèm với sức ỳ của trật tự giới. Hôn nhân ngày càng được hiểu như quan hệ đồng hành về cảm xúc và kinh tế, nhưng kỳ vọng xã hội đối với phụ nữ về sinh con, chăm sóc và giữ gìn hòa khí gia đình vẫn rất mạnh. Nghiên cứu của Vu (2021) chỉ ra rằng trong các cặp vợ chồng trẻ ở miền Bắc, thái độ bình đẳng giới tích cực hơn có liên quan đến việc chồng chia sẻ việc nhà nhiều hơn, song khoảng cách giữa thái độ và thực hành vẫn lớn. Tương tự, Jayakody & Phuong (2013) cho thấy vai trò người cha ở Việt Nam đang dịch chuyển từ hình mẫu uy quyền - cung cấp sang hình mẫu tham gia cảm xúc và chăm sóc nhiều hơn, nhưng sự thay đổi này diễn ra không đồng đều theo vùng, thế hệ và điều kiện việc làm.

Những tàn dư của phụ hệ vẫn hiện diện khá rõ trong các chỉ báo giới. Kết quả nghiên cứu quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ năm 2019 cho thấy gần hai phần ba phụ nữ

từng kết hôn hoặc có bạn đời đã trải qua ít nhất một dạng bạo lực do chồng/bạn đời gây ra trong đời sống, và 27,0% phụ nữ đồng ý với nhận định rằng “một người vợ tốt là người biết vâng lời chồng ngay cả khi không đồng ý” (Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs, GSO & UNFPA, 2020). Đồng thời, mất cân bằng giới tính khi sinh vẫn phản ánh sức bền của tâm lý ưa thích con trai; tỷ số giới tính khi sinh ở mức 111,5 bé trai/100 bé gái năm 2019 cho thấy giá trị huyết thống phụ hệ tiếp tục được tái sản xuất bằng công nghệ sinh sản hiện đại (UNFPA, 2021). Như vậy, gia đình đương đại ở Việt Nam không thể được mô tả giản đơn như “hậu truyền thống”; đúng hơn, đó là nơi các giá trị bình đẳng, tự chủ và quyền cá nhân phải liên tục thương lượng với những kỳ vọng giới và huyết tộc còn rất bền vững.

4.5. Tổng hợp các trục biến đổi: từ đồng cư sang liên kết, từ phục tùng sang thương lượng, từ nghĩa vụ cứng sang trách nhiệm linh hoạt

Nhìn xuyên suốt các giai đoạn, có thể nhận diện ba chuyển động lớn. Thứ nhất, về lối sống, gia đình Việt Nam chuyển từ mô hình đồng cư - đồng lao động sang mô hình quy mô nhỏ hơn, di động hơn và phụ thuộc nhiều hơn vào thị trường, giáo dục và hạ tầng số. Thứ hai, về giá trị, trật tự thứ bậc và đạo hiếu không biến mất nhưng được đặt cạnh những giá trị mới như sự đồng hành vợ chồng, phát triển cá nhân, đầu tư chiều sâu cho con cái và chất lượng đời sống. Thứ ba, về chuẩn mực, các quy tắc mang tính tuyệt đối đã dần nhường chỗ cho dạng chuẩn mực mềm hơn, tức những kỳ vọng vẫn còn mạnh nhưng ngày càng phải được thương lượng trong bối cảnh nghề nghiệp, di cư, công nghệ và pháp luật mới.

Điều đáng chú ý là ba chuyển động này không diễn ra đồng tốc. Biến đổi lối sống thường diễn ra nhanh nhất vì chịu tác động trực tiếp từ thị trường lao động, giáo dục và nhà ở. Biến đổi giá trị diễn ra chậm hơn, bởi nó liên quan đến quá trình xã hội hóa liên thế hệ. Biến đổi chuẩn mực là chậm và nhiều xung đột nhất, vì đây là tầng chịu sức ỳ của văn hóa, thể chế và lợi ích giới. Chính độ lệch nhịp đó tạo ra các nghịch lý quen thuộc của gia đình Việt Nam hiện nay: vợ chồng cùng đi làm nhưng phụ nữ vẫn làm phần lớn việc nhà; con cái không còn đồng cư với cha mẹ nhưng vẫn chịu kỳ vọng phụng dưỡng cao; thanh niên đề cao tự do lựa chọn bạn đời nhưng vẫn cân nhắc mạnh ý kiến gia đình hai bên. Nói cách khác, biến đổi gia đình ở Việt Nam là quá trình hiện đại hóa không đồng đều và không tuyến tính.

5. Thảo luận và hàm ý

Những phát hiện trên cho phép rút ra một luận điểm lý thuyết quan trọng: Gia đình Việt Nam không đi từ “truyền thống” sang “hiện đại” theo kiểu thay thế tuyến tính, mà vận động theo cơ chế chồng lớp và tái tổ hợp chọn lọc. Các giá trị như hiếu kính, trách nhiệm với thân tộc, sự ưu tiên cho con cái hay mong muốn giữ gìn gia đình vẫn tiếp tục tồn tại, nhưng hình thức biểu đạt của chúng đã thay đổi. Hiếu thảo không còn đồng nhất với đồng cư; sự quan tâm không nhất thiết biểu hiện bằng phục tùng; vai trò làm cha, làm mẹ không còn chỉ gắn với cung cấp vật chất mà ngày càng gắn với hỗ trợ cảm xúc và năng lực giáo dục. Khái niệm “gia đình mạng lưới” do đó phù hợp hơn “gia đình hạt nhân” đơn thuần để mô tả thực tại Việt Nam đương đại.

Hàm ý thứ hai là cần phân biệt giữa hiện đại hóa chuẩn mực và hiện đại hóa thực hành. Ở Việt Nam, luật pháp về hôn nhân, bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực gia đình đã tạo ra một khuôn khổ chuẩn tắc tiến bộ hơn nhiều so với trước (Quốc hội, 2006,

2014, 2022). Tuy nhiên, mức độ thâm thấu của khung chuẩn tắc này vào đời sống hàng ngày còn không đồng đều. Các nghiên cứu về việc nhà, làm cha và bạo lực đối với phụ nữ cho thấy chuẩn mực bình đẳng có thể được chấp nhận ở cấp độ diễn ngôn nhưng bị trung hòa trong thực hành bởi lịch làm việc, thu nhập, quan hệ quyền lực và định kiến giới (Jayakody & Phuong, 2013; Vu, 2021; Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs, GSO & UNFPA, 2020). Vì vậy, đánh giá biến đổi gia đình không thể chỉ dựa trên ngôn ngữ pháp lý hay tuyên bố giá trị, mà phải xem xét năng lực thực hiện các quyền và nghĩa vụ trong đời sống cụ thể.

Từ góc độ chính sách, điều này gợi ý sự dịch chuyển trọng tâm từ diễn ngôn bảo tồn đạo đức thuần túy sang xây dựng hạ tầng hỗ trợ gia đình. Với gia đình trẻ ở đô thị và khu công nghiệp, vấn đề không chỉ là “giữ gìn nề nếp” mà còn là chi phí nhà ở, thời gian đi lại, dịch vụ trông trẻ, áp lực công việc và khả năng cân bằng vai trò. Với gia đình có người cao tuổi, thách thức không chỉ là duy trì bốn phận phụng dưỡng mà còn là thiết kế hệ thống chăm sóc dài hạn, y tế cộng đồng và dịch vụ hỗ trợ tại nhà. Với gia đình di cư hoặc xuyên địa phương, chính sách cần bảo đảm tính di động của phúc lợi, tiếp cận giáo dục cho trẻ em, kết nối dịch vụ xã hội và tư vấn tâm lý - gia đình. Nói cách khác, bảo vệ gia đình trong bối cảnh mới đòi hỏi một cách tiếp cận phúc lợi - quyền, thay vì chỉ là một chương trình giáo huấn đạo đức.

Hàm ý thứ ba liên quan đến bình đẳng giới. Những thay đổi về học vấn, việc làm và quyền cá nhân của phụ nữ là rất quan trọng, nhưng sẽ không bền vững nếu lao động chăm sóc vẫn bị xem là trách nhiệm mặc định của nữ giới. Chính sách gia đình trong giai đoạn tới cần thúc đẩy mô hình “chia sẻ chăm sóc” thông qua nghỉ phép cha mẹ mang tính bao trùm, dịch vụ chăm sóc trẻ em chất lượng với chi phí chấp nhận được, truyền thông thay đổi chuẩn mực nam tính và cơ chế phòng ngừa bạo lực ngay từ trường học và cộng đồng. Một chiến lược bình đẳng giới hiệu quả phải đồng thời làm việc với nam giới, không chỉ trao quyền cho phụ nữ, bởi chuẩn mực nam tính truyền thống cũng là mắt xích duy trì nhiều bất bình đẳng hiện nay (An et al., 2022).

Cuối cùng, về phương diện học thuật, bài viết cho thấy nhu cầu cấp thiết của các nghiên cứu kết hợp dữ liệu dân số với dân tộc học và nghiên cứu số để hiểu sâu hơn những thực hành thương lượng trong gia đình Việt Nam. Tương lai nghiên cứu không nên chỉ hỏi “gia đình truyền thống còn hay mất”, mà cần trả lời gia đình đang được thực hành như thế nào trong những bối cảnh rất khác nhau: gia đình công nhân di cư, gia đình trung lưu đô thị, gia đình có người cao tuổi sống một mình, gia đình đa địa điểm, gia đình có hôn nhân muộn hoặc không sinh con, hay gia đình phải điều phối chăm sóc qua nền tảng số.

6. Kết luận và khuyến nghị

Bài viết đã phân tích những biến đổi trong lối sống, giá trị và chuẩn mực gia đình Việt Nam qua các thời kỳ như một tiến trình lịch sử - xã hội nhiều lớp. Từ mô hình gia đình phụ hệ gắn với kinh tế hộ và huyết tộc, gia đình Việt Nam đã chuyển sang những cấu hình nhỏ hơn, di động hơn, gắn với thị trường lao động, đầu tư giáo dục, di cư và truyền thông số. Song song với đó là sự dịch chuyển từ hệ giá trị thiên về thứ bậc và phục tùng sang mô hình đề cao hơn tình cảm, tự chủ, sự đồng hành và thương lượng. Dẫu vậy, những tàn dư của trật tự phụ hệ, phân công giới bất cân xứng và áp lực huyết tộc vẫn tiếp tục tồn tại trong nhiều lĩnh vực của đời sống gia đình.

Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất 05 khuyến nghị chính. Thứ nhất, chính sách gia đình cần chuyển từ tư duy bảo tồn chuẩn mực đồng nhất sang tư duy hỗ trợ các dạng gia đình đa dạng nhưng có trách nhiệm. Thứ hai, cần đầu tư mạnh hơn cho hạ tầng chăm sóc trẻ em, người cao tuổi và người phụ thuộc như một trụ cột của an sinh xã hội. Thứ ba, các chương trình bình đẳng giới phải tập trung vào thay đổi phân công lao động chăm sóc và chuẩn mực nam tính, không chỉ dừng ở nâng cao nhận thức chung. Thứ tư, cần xây dựng các gói hỗ trợ phù hợp cho gia đình di cư và gia đình xuyên địa phương, bao gồm tính di động của phúc lợi và dịch vụ tư vấn tâm lý - xã hội. Thứ năm, cần thúc đẩy giáo dục số liên thế hệ để công nghệ trở thành công cụ củng cố quan hệ gia đình thay vì mở rộng các dạng kiểm soát và xung đột mới.

Về lâu dài, nghiên cứu gia đình Việt Nam nên tiếp tục theo đuổi cách tiếp cận liên ngành, kết hợp nhân khẩu học, xã hội học, nghiên cứu giới, tâm lý học và phân tích chính sách. Chỉ khi đặt gia đình vào toàn bộ cấu trúc kinh tế, dân số, pháp lý và văn hóa của xã hội đang chuyển đổi, chúng ta mới có thể hiểu đúng bản chất của những gì đang thay đổi và thiết kế được các can thiệp công cộng phù hợp. Gia đình Việt Nam không đơn thuần “mất đi” hay “giữ nguyên”; gia đình đang được làm lại mỗi ngày trong những điều kiện lịch sử mới.

Tài liệu tham khảo

1. An, T. L., Waling, A., & Bourne, A. (2022). Men and masculinities studies in Vietnam: A brief review. *Sociology Compass*, 16(3), e12965. <https://doi.org/10.1111/soc4.12965>
2. Bicchieri, C. (2006). *The Grammar of Society: The Nature and Dynamics of Social Norms*. Cambridge University Press.
3. Bicchieri, C., Muldoon, R., & Sontuoso, A. (2018). Social norms. In E. N. Zalta (Ed.). *The Stanford Encyclopedia of Philosophy* (Winter 2018 ed.). Metaphysics Research Lab, Stanford University. <https://plato.stanford.edu/archives/win2018/entries/social-norms>.
4. Bich, P. V. (1999). *The Vietnamese family in change: The case of the Red River Delta*. Curzon Press.
5. General Statistics Office of Viet Nam, & United Nations Population Fund. (2020). *Results of the 2019 Population and Housing Census of 00:00 hours on 1 April 2019*. Statistical Publishing House.
6. General Statistics Office of Viet Nam, & United Nations Population Fund. (2021a). *Population ageing and older persons in Viet Nam*. Statistical Publishing House.
7. General Statistics Office of Viet Nam, & United Nations Population Fund. (2021b). *The current status and determinants of fertility in Viet Nam*. Statistical Publishing House.
8. Jamieson, N. L. (1986). The traditional family in Vietnam. *Vietnam Forum*, 8, 91-150.
9. Jayakody, R., & Huy, V. T. (2009). Family change in Vietnam's Red River Delta: From war, to reunification, to renovation. In M. Barbieri & D. Belanger (Eds.). *Reconfiguring families in contemporary Vietnam* (pp. 203-236). Stanford University Press. <https://doi.org/10.1515/9780804771122-009>
10. Jayakody, R., & Huy, V. T. (2012). Social change and marriage in Vietnam: From socialist state to market reform. In R. Jayakody, A. Thornton, & W. G. Axinn (Eds.). *International family change: Ideational perspectives* (pp. 199-222). Routledge. <https://doi.org/10.4324/9780203809648>

11. Jayakody, R., & Phuong, P. T. T. (2013). Social change and fathering: Change or continuity in Vietnam? *Journal of Family Issues*, 34(2), 230-251. <https://doi.org/10.1177/0192513X12461618>
12. Knodel, J., Vu, M. L., Jayakody, R., & Vu, T. H. (2005). Gender roles in family: Change and stability in Vietnam. *Asian Population Studies*, 1(1), 69-92. <https://doi.org/10.1080/17441730500125888>
13. Korinek, K. (2004). Maternal employment during Northern Vietnam's era of market reform. *Social Forces*, 83(2), 791-822. <https://doi.org/10.1353/sof.2005.0015>
14. Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs, General Statistics Office, & United Nations Population Fund. (2020). *Summary report: Results of the National Study on Violence against Women in Viet Nam 2019 - Journey for Change*. United Nations Population Fund.
15. Morgan, D. H. J. (1996). *Family Connections: An Introduction to Family Studies*. Polity Press.
16. Morgan, D. H. J. (2011). Locating “family practices”. *Sociological Research Online*, 16(4).
17. Nguyen, H. M. (2024). Main challenges of Vietnamese families nowadays and in the coming years. *Inter-Asia Cultural Studies*, 25(1), 19-34. <https://doi.org/10.1080/14649373.2024.2293534>
18. Nguyen, L. T. T., Le, T. K. D., Tran, V. C., Nguyen, D. N., Nguyen, H. K., & Le, D. D. (2024). Internet impacts on parent-child communication in Vietnamese urban families. *Child & Family Social Work*, 30(1), 64-75. <https://doi.org/10.1111/cfs.13157>
19. Ngo, A. P. (2020). Effects of Vietnam's two-child policy on fertility, son preference, and female labor supply. *Journal of Population Economics*, 33(3), 751-794. <https://doi.org/10.1007/s00148-019-00766-1>
20. Quốc hội. (2006). *Luật Bình đẳng giới* (Số: 73/2006/QH11).
21. Quốc hội. (2014). *Luật Hôn nhân và Gia đình* (Số: 52/2014/QH13).
22. Quốc hội. (2022). *Luật Phòng, chống bạo lực gia đình* (Số: 13/2022/QH15).
23. Schwartz, S. H. (1992). Universals in the content and structure of values: Theoretical advances and empirical tests in 20 countries. *Advances in Experimental Social Psychology*, 25, 1-65.
24. Schwartz, S. H. (2012). An overview of the Schwartz theory of basic values. *Online Readings in Psychology and Culture*, 2(1).
25. Teerawichitchainan, B., Knodel, J., Vu, M. L., & Vu, T. H. (2010). The gender division of household labor in Vietnam: Cohort trends and regional variations. *Journal of Comparative Family Studies*, 41(1), 57-85. <https://doi.org/10.3138/jcfs.41.1.57>
26. United Nations Population Fund. (2011). *Son preference in Viet Nam: Ancient desires, advancing technologies*. United Nations Population Fund.
27. United Nations Population Fund. (2021). *Sex ratio at birth imbalance in Viet Nam: In-depth analysis from the 2019 Census*. United Nations Population Fund.
28. Vu, T. T. (2018). Meanings of marriage to young people in Vietnam. *Marriage & Family Review*, 54(6), 531-548. <https://doi.org/10.1080/01494929.2017.1403991>
29. Vu, T. T. (2021). Gender role attitudes and the division of housework in young married couples in northern Vietnam. *Journal of Southeast Asian Studies*, 52(1), 90-109. <https://doi.org/10.1017/S002246342100014X>
30. Werner, J. (2009). *Gender, household and state in post-revolutionary Vietnam*. Routledge.